

Bản án số 167/2021/DS-PT

Ngày 16/9/2021

Về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản,
yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu
hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- T4 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm, ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 189/TBTL-TA ngày 04/6/2021 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2005/2021/QĐ-PT ngày 06/9/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc P, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn T, xã Hòa P, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T [Công ty Luật TNHH HTV H, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng], có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: xã Hòa P, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần C, sinh năm 1966; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị C, sinh năm 1972; địa chỉ: huyện H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

3.3. Bà Trần Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

3.4. Cụ Trần Thị T1, sinh năm 1944; địa chỉ: xã Hòa P, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.5. Cụ Lê Huy T2, sinh năm 1947 (cha ông Lê Ngọc P); địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt;

3.6. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1972; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

3.7. Bà Lê Thị L, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 01 thôn T, xã Hòa P, huyện H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

3.8. Bà Lê Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

3.9. Ông Lê Ngọc T4, sinh năm 1983; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

3.10. Ông Lê Ngọc N, sinh năm 1984; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

3.11. Ông Lê Ngọc T5, sinh năm 1986; địa chỉ: TP Hồ Chí Minh, vắng mặt;

3.12. Bà Lê Thị H1; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt;

3.13. Ông Lê Ngọc H2, sinh năm 1992; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 18/02/2020 của các ông bà: Lê Thị T3, Lê Thị L, Lê Thị H, Lê Ngọc N, Lê Ngọc T5, Lê Thị H1 là: Ông Lê Ngọc P (nguyên đơn trong vụ án).

3.14. Anh Đinh Trần T2 T6, sinh năm 1994; địa chỉ: huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.15. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng; địa chỉ trụ sở: thành phố Đà Nẵng. *Người đại diện theo Giấy ủy quyền số 16/STNMT-TTr ngày 08/7/2020 là ông Võ Huy T (Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện H; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

3.16. UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.17. Văn phòng Công chứng P; địa chỉ: huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.18. UBND xã Hòa P; địa chỉ: huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Lê Ngọc P trình bày:*

Bà ngoại ông P là cố Lê Thị D (sinh năm 1913, chết năm 1994) có chồng là cố Trần B (chết năm 1952) có 04 người con gồm:

(1) Cụ Trần Thị T (chị), chết lúc nhỏ không có chồng con;

(2) Cụ Trần S (chết năm 2007), có vợ là cụ Lê Thị T (chết năm 1985) có 04 người con là Trần Thị T, Trần C, Trần Thị T, Trần Thị C;

(3) Cụ Trần Thị T (em) chết năm 2012, có chồng là cụ Lê Huy T2 và 09 người con gồm ông Lê Ngọc P (nguyên đơn) bà Lê Thị T3, bà Lê Thị L, bà Lê Thị H, ông Lê Ngọc T4, ông Lê Ngọc N, ông Lê Ngọc T5, bà Lê Thị H1, ông Lê Ngọc H2;

(4) Cụ Trần Thị T1.

Tại Đơn khởi kiện ông P trình bày sinh thời bà ngoại ông P (cố Lê Thị D) tạo lập được 02 thửa đất tại thôn G 1, xã Hòa P, huyện H, thành phố Đà Nẵng gồm: Thửa số 74, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.550m², trên đất có nhà ba gian cấp 4 diện tích 50m² và Thửa đất số 208, tờ bản đồ số 06, diện tích 868m² thôn G 1, xã Hòa P, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Do nhầm lẫn, nên nay ông P khai lại như sau sinh thời bà ngoại ông P có 02 thửa đất kê khai theo Chỉ thị 299/TTg là thửa số 207 diện tích 500m² và thửa số 208 diện tích 868m², tổng diện tích 1.368m².

Sau khi cố D chết, cụ Trần S kê khai theo Nghị định 64/CP và được UBND huyện H cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 22/7/1994 đối với thửa số

74, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.550m², lý do diện tích đất thay đổi vì quá trình đo đất biến động tăng. Sau khi cụ S chết, bà Trần Thị T (người được thừa kế phần di sản của cụ Trần S) được Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất* số CH651711 ngày 17/4/2017 đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 9 diện tích 1.487m². Sau đó bà T có Đơn (được UBND xã Hòa P xác nhận ngày 02/9/2017) hiến 17,8m² đất HNK xây dựng đường giao thông nông thôn nên còn lại 1.469,2m² (trong đó 1.000m² đất ở, 469,2m² đất HNK). T đó bà T tặng cho con trai là anh Đinh Trần T2 T6 133,5m² đất ở, số thửa 2356; tặng cho em ruột là bà Trần Thị C 100m² đất ở, số thửa 2357; tặng cho em ruột bà Trần Thị T 100m² đất ở, số thửa 2358; diện tích còn lại của thửa 74, tờ bản đồ số 9 là 1.135,7m² (trong đó 666,5m² đất ở, 469,2m² đất HNK).

Theo ông P thì trước đây cô D có ý định để thừa đất số 74, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.550m² lại cho mẹ ông P nhưng lúc đó mẹ ông P không có tiền làm sổ và nghĩ sẽ không có ai tranh chấp. Sau khi mẹ ông P vào Sài Gòn làm ăn thì cụ S tự làm lại sổ chuyển đất sang tên cụ S mà mẹ ông P không biết. Nay, theo di nguyện của mẹ, ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ diện tích 1.550m², thửa số 74, tờ bản đồ số 9 trên có ngôi nhà 3 gian cấp 4 diện tích 50m² là di sản thừa kế của cô D để lại, yêu cầu trích 270m² đất xây dựng nhà thờ; diện tích đất còn lại chia thừa kế theo quy định của pháp luật; yêu cầu Tòa án hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số C823628 mà UBND huyện H cấp ngày 22/7/1994 đứng tên cụ S, hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CH 651711 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/4/2017 cho bà T; yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T với bà Trần Thị C, bà T với bà T, bà T với anh T6 vô hiệu; yêu cầu hủy các *Giấy chứng nhận* đã cấp cho bà C, bà T, anh T6.

- Bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Bà nội của bà T là cô Lê Thị D (1913-1994) có ba đời chồng, cụ thể: *Đời chồng thứ nhất* của cô D là cô Trần B (liệt sỹ hy sinh năm 1949) có 02 con là: (1) Cụ Trần Thị T (chị), có chồng nhưng đi biệt tích, có bầu nhưng cả 2 mẹ con đều chết; (2) Cụ Trần S (chết năm 2007) có vợ là cụ Lê Thị T chết năm 1985, có 04 con là bà Trần Thị T, ông Trần C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị C; *Đời chồng thứ hai* của cô D là cô Trần Lang, có 01 con là cụ Trần Thị T1; *Đời chồng thứ ba* của cô D là cô Phan Lợi, có 01 con là cụ Trần Thị T (em) sinh 1952, chết ngày 17/5/2012. Cụ T (em) có chồng là cụ Lê Huy T2, có 09 con là Lê Ngọc P, Lê Thị T3, Lê Thị L, Lê Thị H, Lê Ngọc T4, Lê Ngọc N, Lê Ngọc T5, Lê Thị H1, Lê Ngọc H2.

Về nguồn gốc thửa đất số 74 tờ bản đồ số 9, diện tích 1.550m² thì:

+ Kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg là thửa số 74, tờ bản đồ số 9 gồm 02 thửa là: (i). Thửa 207, diện tích 500m², tờ bản đồ số 6 ghi là đất nhà thờ do UBND xã Hòa P quản lý (đất nhà thờ là ngôi nhà hiện nay đang thờ cúng do cha bà T là cụ Trần S xây dựng năm 1960 để thờ cúng ông nội là Liệt sỹ Trần B hy sinh trong kháng chiến chống Pháp); (ii). Thửa 208, tờ bản đồ số 6, diện tích 868m², loại đất thổ cư do cô Lê Thị D đứng tên, đất trống không có nhà ở từ trước đến nay.

+ Kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP: Cụ Trần S đứng tên đăng ký kê khai, được UBND huyện H cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số C823628

ngày 22/7/1994 đổi với thửa 207, tờ bản đồ số 6. Thửa đất này vào năm 1961 cụ S xây một nhà cấp 4 (nhà trên) để thờ cúng tổ tiên và xây nhà dưới năm 1985. Phần tường rào trên thửa đất này do bà T xây dựng. Sau khi cụ S chết, bà T nhận thừa kế và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* ngày 17/4/2017. Sau đó, bà T đã lập hợp đồng tặng cho bà Trần Thị C, bà Trần Thị T mỗi người 100m² đất, tặng cho con trai là Đình Trần T2 T6 133,5m² đất.

Nay ông P khởi kiện thì bà T đồng ý để lại thửa đất 207, tờ bản đồ số 06 diện tích 500m² kê khai theo Chỉ thị 299/TTg ghi là đất nhà thờ để làm nơi thờ cúng chung, giao cho ông Trần C (con trai cụ Trần S) quản lý dùng vào việc thờ cúng; đối với diện tích đất còn lại 987m², bà T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đây là đất của cụ Trần S (cha bà T)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T3, bà Lê Thị L, bà Lê Thị H, ông Lê Ngọc N, ông Lê Ngọc T5, bà Lê Thị H1 do ông Lê Ngọc P đại diện và ông Lê Ngọc H2, ông Lê Huy T2, ông Lê Ngọc T4 thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông P (nguyên đơn).*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần C; bà Trần Thị C, bà Trần Thị T, anh Đình Trần T2 T6 thống nhất với trình bày và đề nghị của bà T.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trần Thị T1 trình bày: Mẹ cụ T1 là cô D có 3 đời chồng như bà T trình bày. Về nguồn gốc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 9 và nhà thờ (nhà trên) cụ Trần S xây dựng năm 1961, nhà dưới cụ S xây dựng năm 1984 đều do cụ S sửa tạo lập bằng tiền cụ S đi lính; còn cô D đông con, nghèo khổ không có tiền mua đất, làm nhà, vì vậy, cụ T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng P trình bày: Văn phòng chứng thực các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T với bà C; bà T với bà T; bà T với anh T6 đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Công chứng và các Luật khác có liên quan nên đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.*

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 26/3/2021, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ Điều 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2, Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc P đối với bà Trần Thị T về việc ‘Tranh chấp thừa kế tài sản, tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy quyết định cá biệt’.

2. Án phí DSST:

- *Ông Lê Ngọc P phải chịu 300.000 đồng (đối với yêu cầu chia di sản thừa kế) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lê Ngọc P đã nộp 8.325.000 đồng theo biên lai thu số 0000036 ngày 02/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng nên hoàn trả ông Lê Ngọc P 8.025.000 đồng.*

- Ông Lê Ngọc P phải chịu 900.000 đồng (đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa bà Trần Thị T với ông Đinh Trần T2 T6; giữa bà Trần Thị T với bà Trần Thị C; giữa bà Trần Thị T với bà Trần Thị T vô hiệu) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lê Ngọc P đã nộp 300.000 đồng, 300.000 đồng, 300.000 đồng lần lượt theo biên lai thu số 0002762; 0002763; 0002764 ngày 15/12/2020 tại Cục Thi hành án dân sự dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Chi phí tố tụng: Tổng cộng 28.000.000 đồng, ông Lê Ngọc P phải chịu (đã nộp và chi xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Nguyên đơn là ông Lê Ngọc P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Lê Huy T2, ông Lê Ngọc T4 và ông Lê Ngọc H2 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia thừa kế di sản của cố D cho 3 người con là cụ Trần Thị T1, cụ Trần S, cụ Trần Thị T (em) theo quy định của pháp luật về cụ T2 và các con hưởng suất thừa kế của cụ T (em).

- Tại Quyết định số 334/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/4/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, xác định toàn bộ thửa đất số 74 là di sản thừa kế của cố D để chia thừa kế theo pháp luật với nhận định: Các chứng cứ có tại hồ sơ gồm Tờ vi bằng ngày 27/9/1961 thể hiện cụ D đứng nghiệp chủ lô đất số hiệu B610 được xác định thửa 74, tờ bản đồ số 9. Theo đơn trình bày ngày 16/5/2011 của bà T (được UBND xã Hòa P xác nhận) thì nguồn gốc thửa đất thổ cư 207, 208 do cụ D sử dụng trước năm 1945; Biên bản xác minh ngày 26/11/2020 (BL 363) của TAND thành phố Đà Nẵng thể hiện đất tranh chấp do cụ D quản lý, sử dụng và kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Từ những chứng cứ nêu trên có cơ sở để xác định nguồn gốc đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thuộc quyền sử dụng của cụ D với diện tích 1.368m² bởi: theo quy định của Luật đất đai thì hồ sơ 299 là một trong những giấy tờ quan trọng chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của người sử dụng đất, là một trong những căn cứ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại điểm g Điều 100 Luật đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP). Điểm g điều 100 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất... g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ. Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định: “Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm: ... 2. Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ

về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý. Mặt khác, theo quy định tại mục 1.2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân thì “Đối với trường hợp đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các Khoản 1,2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế”. Đối chiếu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 thì cụ D kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299 (kê khai trước ngày 15 tháng 10 năm 1993) nên quyền sử dụng đất tranh chấp được xác định di sản thừa kế của cụ D. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng các quy định đã viện dẫn trên để chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn mới phù hợp. Tuy nhiên bản án số 14/2021/DS-ST ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định: “Mặc dù cụ Lê Thị D là người đứng tên kê khai theo Chỉ thị 299/TTg; nhưng cụ D đã cho ông Trần S xây dựng 01 ngôi nhà mới hoàn toàn, năm 1993 ông S kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời điểm này cụ D còn sống và minh mẫn, cụ D biết nhưng không có ý kiến phản đối gì... Điều đó cho thấy, tài sản trên đương nhiên cụ D đã giao cho ông S thể hiện bằng miệng. Ông S đã xây dựng nhà trên đất, công khai, ổn định, tiến hành kê khai đất, được nhà nước giao đất và có đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất thì xác định cụ D đã tặng cho nhà đất cho ông S là phù hợp với Án lệ số 03/2016; ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, sau khi ông S chết, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất năm 2017; ...do vậy, có căn cứ xác định nhà và đất trên không còn là di sản thừa kế của bà Lê Thị D”; bên cạnh đó án sơ thẩm căn cứ vào lời trình bày của những người làm cho rằng năm 1960 ông S mua lại đất của cụ Trần D (cha ông T) và nhận định “mặc dù không có chứng cứ chứng minh thừa đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ Trần D đã bán cho ông Trần S nhưng cũng cho thấy phần nào bóng dáng của ông Trần S trong quá trình tạo lập nhà và đất hiện nay” để không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ D là không phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ và trái với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Ngoài ra Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên tuyên buộc ông P phải chịu án phí 900.000 đồng đối với yêu cầu tuyên bố các hợp đồng ràng cho vô hiệu là không đúng bởi lẽ: ông P khởi kiện yêu cầu xác định di sản và chia thừa kế di sản của cụ D, theo đó yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S, sau đó cấp cho bà T; tuyên vô hiệu các hợp đồng tặng cho nêu trên đồng thời hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T6, bà C, bà T. Như vậy đối với yêu cầu này thì ông P chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ mới phù hợp quy định của pháp luật

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn (ông Lê Ngọc P) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo.

- Bị đơn (bà Trần Thị T) không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông P, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc chấp hành pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, nhưng đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao về Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất tranh chấp là di sản của cố Lê Thị D để chia thừa kế theo pháp luật.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn (ông Lê Ngọc P) và cha ông P là cụ Lê Huy T2 cho rằng cố Trần B chết năm 1952 thể hiện ở việc bia mộ cố Trần B ghi chết năm 1952, nên cụ Trần Thị T (em, sinh năm 1952 chết ngày 17/5/2012 là vợ cụ Lê Huy T2) là con của cố Trần B với cố Lê Thị D; trong khi đó bà T (bị đơn) trình bày cố Trần B là liệt sỹ chết năm 1949 không tìm thấy xác, mộ cụ B có lập bia là “*mộ không có cốt*”. Xét thấy, Bằng *Tổ quốc ghi công* ghi cụ Trần B là liệt sỹ hy sinh trong kháng chiến chống thực dân Pháp ngày 03/9/1949 (bút lục 652); do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cố Trần B hy sinh năm 1949, cụ Trần Thị T (em, sinh năm 1952, vợ cụ Lê Huy T2) không phải con cố Trần B là có căn cứ.

[2] Căn cứ *Biên bản xác minh* ngày 26/11/2020 ghi lời khai người làm chứng cao tuổi sống tại địa phương (bút lục 356), bằng *Tổ quốc ghi công* (bút lục 652), lời khai của bà Trần Thị T, ông Trần C, bà Trần Thị C, bà Trần Thị T và cụ Trần Thị T1, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cố Lê Thị D có 3 đời chồng. *Đời chồng thứ nhất* là Liệt sỹ Trần B (hy sinh năm 1949), sinh được 02 người con gồm: (1) Cụ Trần Thị T (chị, chết lúc nhỏ không có chồng con); (2). Cụ Trần S, chết năm 2007, có vợ là cụ Lê Thị T, chết năm 1985 có 04 người con là bà Trần Thị T, ông Trần C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị C. *Đời chồng thứ hai* là cố Trần Lang, sinh được cụ Trần Thị T1. *Đời chồng thứ ba* là cố Phan Lợi (chết năm 1952), sinh được cụ Trần Thị T (em). Cụ Trần Thị T (em) có chồng là cụ Lê Huy T2 và 09 người con là ông Lê Ngọc P, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị L, bà Lê Thị H, ông Lê Ngọc T4, ông Lê Ngọc N, ông Lê Ngọc T5, bà Lê Thị H1, ông Lê Ngọc H2 là có căn cứ. Cố Lê Thị D chết ngày 16/11/1994, theo quy định tại Điều 623, 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế tài sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế, do đó ngày 02/01/2020, ông Lê Ngọc P (con cụ Lê Huy T2 với cụ Trần Thị T – em, cháu ngoại cố D) khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cố Lê Thị D là còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Tại *Biên bản xác minh* ngày 26/11/2020 (bút lục 363), Ủy ban nhân dân xã Hòa P cung cấp: “*Khi còn sống, cụ Lê Thị D có kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thừa đất số 207 có diện tích 1.122m², đất T, trong đó bà Lê Thị Nghĩa kê khai 622m²; xã Hòa P kê khai 500m². Thừa đất 208 có diện tích 868m², đất T do cụ D kê khai, không có tên ông Trần S kê khai. Theo Nghị định 64/CP, thừa 207, bà Nghĩa*

kê khai 622m²; 500m² còn lại của thửa 207 mà theo Chỉ thị 299 do UBND xã quản lý là do nhầm lẫn vì trên phần diện tích này, ông Trần S xây dựng nhà cấp 4 năm 1960) nên phần đất này được nhập chung với thửa 208. Ông Trần S là người đứng tên kê khai đất vào năm 1993 và con cái ông S ở tại đất này. Ngày 22/7/1994, ông Trần S được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.550m², đất thổ cư tại xã Hòa P, huyện H, Đà Nẵng”. Tại **Công văn** số 20/UBND-ĐC ngày 28/01/2021 (bút lục 621), Ủy ban nhân dân xã Hòa P cung cấp: “...Thửa đất 207, tờ bản đồ số 6 (kê khai Chỉ thị 299/Ttg) nguồn gốc của cụ ông Trần B và cụ bà Lê Thị D, trên đất có ngôi nhà phen tre, vách gỗ do cụ B, cụ D dựng. Năm 1949, cụ B chết, cụ D tiếp tục sử dụng đăng ký kê khai. Khoảng sau năm 1960, ông S là con trai trưởng của cụ Trần B và cụ Lê Thị D, sau đó đi lính về, ông Trần S xây dựng lại ngôi nhà mới trên thửa 207, tờ bản đồ số 6”.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, cụ Lê Huy T2 (chồng cụ Trần Thị T - em, là cha ông Lê Ngọc P) trình bày năm 1969 cụ lấy cụ Trần Thị T (em) và ở rể nhà cô Lê Thị D. Khi đến ở rể, cụ T2 đã thấy hiện trạng có nhà trên lợp ngói và nhà dưới của cô D, vợ chồng cụ T2 làm thêm nhà lợp tole để sinh sống, nhưng đến năm 1976 vợ chồng cụ T2 dỡ nhà tole đem về Nông Sơn (nay là huyện thuộc tỉnh Quảng Nam, là quê cụ T2) dựng nhà ở đến nay.

[5] Từ các mục nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng, nguồn gốc quyền sử dụng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.550m², thôn G 1, xã Hòa P, huyện H, thành phố Đà Nẵng hiện nay là tài sản chung do vợ chồng cô Trần B, cô Lê Thị D tạo lập và hai cô có làm nhà phen tre, vách gỗ để ở. Khoảng năm 1960 cụ Trần S dùng tiền đi lính chế độ cũ trả phá nhà phen tre, vách gỗ cũ, xây dựng nhà trên (nhà ngói) và nhà dưới và ở cùng cô Lê Thị D. Năm 1993 cụ Trần S kê khai theo Nghị định 64-CP và ngày 22/7/1994 cụ Trần S được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúc này cô Lê Thị D còn sống không phản đối (cô Lê Thị D chết ngày 16/11/1994 – bút lục 08). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định cụ Trần S có quyền sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất có nguồn gốc do cha là cô Trần B và mẹ là cô Lê Thị D tạo lập, cô D khi còn sống đã đồng ý cho cụ Trần S phần quyền sử dụng đất của mình, từ đó, không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Ngọc P (cháu ngoại cô D) và cụ Lê Huy T2 (con rể cô D) yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất là di sản của cô D để yêu cầu chia thừa kế là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật, cụ thể là Bộ luật dân sự và Luật Đất đai nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Ngọc P.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Trần S (sau đó cấp lại cho bà Trần Thị T); yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tặng cho giữa bà T với anh Đinh Trần T2 T6, giữa bà T với bà Trần Thị C; giữa bà T với bà Trần Thị T vô hiệu, hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T6, bà C, bà T đã được cấp, với mục đích cuối cùng là yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 74, tờ bản đồ số 9 và ngôi nhà cấp 4 có 3 gian trên đất là di sản thừa kế của cô D, để chia thừa kế; do đó, cần xác định ông P chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận là 300.000 đồng như một phần nhận định tại Quyết định kháng nghị

phúc thẩm số 334/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P phải chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cố D không được chấp nhận và buộc chịu án phí 900.000 đồng đối với yêu cầu hủy 3 hợp đồng tặng cho không được chấp nhận là không đúng nên cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Do cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Về chi phí tố tụng khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản điểm b khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, giữ nguyên các phần còn lại của bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

Căn cứ Điều 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2, Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; Án lệ số 03/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản, tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và hủy quyết định cá biệt” của nguyên đơn là ông Lê Ngọc P đối với bị đơn là bà Trần Thị T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Ngọc P phải chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu chia thừa kế di sản không được chấp nhận, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lê Ngọc P đã nộp 8.325.000 đồng theo Biên lai thu số 0000036 ngày 02/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng nên hoàn trả ông Lê Ngọc P 8.025.000 đồng.

- Ông Lê Ngọc P được hoàn trả 900.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo 3 Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002762; 0002763; 0002764 cùng ngày 15/12/2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Chi phí tố tụng: Tổng cộng 28.000.000 đồng, ông Lê Ngọc P phải chịu (đã nộp và chi xong).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả ông Lê Ngọc P 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002855 ngày 06/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả cụ Lê Huy T2 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002856 ngày 08/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả ông Lê Ngọc T4 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002857 ngày 08/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả ông Lê Ngọc Hoàn 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002858 ngày 08/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng
(để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân